

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023







BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

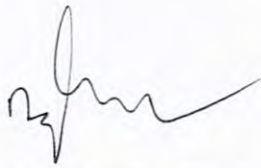
Mẫu số B 01 – DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.06.2023	31.12.2022
			VNĐ	VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.551.835.829.693</b>	<b>4.218.772.327.716</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	56.410.689.899	34.017.813.791
111	Tiền		56.410.689.899	34.017.813.791
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.320.000.000.000	2.355.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.320.000.000.000	2.355.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>639.467.698.978</b>	<b>550.503.358.957</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	407.359.890.462	320.497.731.135
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		141.663.132.850	188.966.257.070
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	257.622.204	257.622.204
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	130.490.629.887	81.417.096.027
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(40.303.576.425)	(40.635.347.479)
140	Hàng tồn kho	10	<b>1.489.824.096.183</b>	<b>1.250.833.919.138</b>
141	Hàng tồn kho		1.490.662.961.838	1.251.913.300.453
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(838.865.655)	(1.079.381.315)
150	Tài sản ngắn hạn khác		<b>46.133.344.633</b>	<b>28.417.235.830</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.318.887.467	12.401.507.959
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.814.457.166	16.015.727.871
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	-
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.172.941.767.730</b>	<b>949.414.175.129</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		<b>205.000.000</b>	<b>822.061.880</b>
216	Phải thu dài hạn khác		205.000.000	822.061.880
220	Tài sản cố định		<b>772.966.055.070</b>	<b>787.387.089.074</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13	589.755.966.647	585.574.876.927
222	Nguyên giá		1.518.584.342.668	1.481.802.489.560
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(928.828.376.021)	(896.227.612.633)
227	Tài sản cố định vô hình	14	183.210.088.423	201.812.212.147
228	Nguyên giá		233.788.626.721	252.779.142.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.578.538.298)	(50.966.930.039)
230	Bất động sản đầu tư	15	<b>31.885.195.533</b>	<b>14.308.981.880</b>
231	Nguyên giá		44.826.611.143	17.304.956.819
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.941.415.610)	(2.995.974.939)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	<b>306.203.681.187</b>	<b>92.596.259.917</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		306.203.681.187	92.596.259.917
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	<b>4.507.500.000</b>	<b>3.860.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.600.879.057)	(20.248.379.057)
260	Tài sản dài hạn khác		<b>57.174.335.940</b>	<b>50.439.782.378</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	40.989.410.681	34.594.969.043
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	16.184.925.259	15.844.813.335
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>5.724.777.597.423</b>	<b>5.168.186.502.845</b>

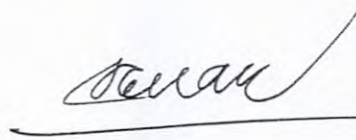
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2023	Tại ngày 31.12.2022
			VNĐ	VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.298.206.701.336</b>	<b>876.649.599.388</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.231.895.851.268</b>	<b>811.536.702.268</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	301.530.267.288	364.379.191.011
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.037.917.085	44.183.901.316
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	24.296.460.119	37.036.207.791
314	Phải trả người lao động		158.159.450.044	170.724.651.834
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	15.642.985.312	24.364.389.787
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	44.434.641.911	34.043.466.112
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	1.466.780.132	1.844.519.967
320	Vay ngắn hạn	22	621.234.722.338	114.723.409.074
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	41.092.627.039	20.236.965.376
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>66.310.850.068</b>	<b>65.112.897.120</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	61.194.837.529	58.827.249.515
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	5.116.012.539	6.285.647.605
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.426.570.896.087</b>	<b>4.291.536.903.457</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	26	<b>4.426.570.896.087</b>	<b>4.291.536.903.457</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.458.122.657.972	1.958.932.899.782
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		654.208.580.115	1.018.364.345.675
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.909.699.603	29.909.699.603
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		624.298.880.512	988.454.646.072
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.724.777.597.423</b>	<b>5.168.186.502.845</b>



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



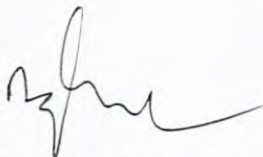
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



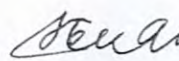
Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.283.916.759.641	1.245.256.053.231	2.667.343.380.155	2.426.734.497.855
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	131.266.844.242	125.989.048.596	286.135.437.392	242.692.106.714
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.152.649.915.399	1.119.267.004.635	2.381.207.942.763	2.184.042.391.141
11	Giá vốn hàng bán	29	590.997.547.461	565.552.486.270	1.205.410.201.407	1.125.694.459.335
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.652.367.938	553.714.518.365	1.175.797.741.356	1.058.347.931.806
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	57.755.158.567	33.165.170.713	110.479.800.095	63.163.857.295
22	Chi phí tài chính	31	20.086.310.843	24.084.802.639	39.354.918.706	45.980.348.991
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.068.722.002	5.072.398.985	11.535.018.457	7.485.532.568
25	Chi phí bán hàng	32	239.133.453.344	234.207.257.588	426.983.544.707	400.397.947.818
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	69.356.907.630	64.104.097.082	137.874.080.756	125.243.430.598
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		<u>290.830.854.688</u>	<u>264.483.531.769</u>	<u>682.064.997.282</u>	<u>549.890.061.694</u>
31	Thu nhập khác	33	908.523.317	6.378.361.225	1.434.154.546	7.617.195.954
32	Chi phí khác	33	2.541.009.773	10.244.342.524	3.667.514.776	11.067.683.365
40	Lãi khác		(1.632.486.456)	(3.865.981.299)	(2.233.360.230)	(3.450.487.411)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<u>289.198.368.232</u>	<u>260.617.550.470</u>	<u>679.831.637.052</u>	<u>546.439.574.283</u>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	26.224.786.093	26.285.144.365	55.872.868.464	56.950.925.825
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(362.137.701)	(237.484.112)	(340.111.924)	(381.658.377)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>263.335.719.840</u>	<u>234.569.890.217</u>	<u>624.298.880.512</u>	<u>489.870.306.835</u>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36	1.950	1.736	4.624	3.627




Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

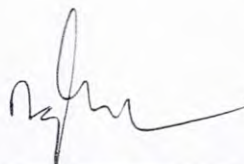


  
Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc

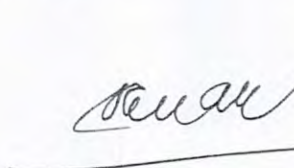
Ngày 20 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	679.831.637.052	546.439.574.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	42.097.178.486	40.552.852.756
Các khoản dự phòng	03	1.490.613.496	1.827.242.719
Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	220.234.689	(87.143.406)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(101.079.271.750)	(61.991.518.071)
Chi phí lãi vay	06	11.535.018.457	7.485.532.568
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>634.095.410.430</b>	<b>534.226.540.849</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(138.815.330.219)	(3.925.491.974)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(238.749.661.385)	(37.911.085.344)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(105.069.468.426)	48.927.200.478
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.767.303.479	545.916.276
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.113.755.246)	(7.345.027.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.752.133.186)	(41.948.252.295)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.163.134.637)	(24.611.381.063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>74.199.230.810</b>	<b>467.958.419.608</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(201.593.491.965)	(115.401.435.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	489.764.545	2.740.454.376
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.260.000.000.000)	(1.870.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.295.000.000.000	1.485.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.435.090.813	64.967.203.605
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(100.668.636.607)</b>	<b>(432.693.777.387)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	670.052.545.187	694.658.332.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.541.231.923)	(262.391.176.993)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>48.900.064.764</b>	<b>(25.344.093.434)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm</b>	<b>50</b>	<b>22.430.658.967</b>	<b>9.920.548.787</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>34.017.813.791</b>	<b>36.963.568.653</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.782.859)	23.894.310
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm</b>	<b>70</b>	<b>56.410.689.899</b>	<b>46.908.011.750</b>

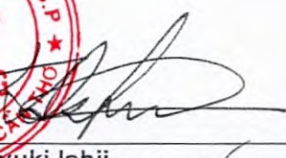


Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”) sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.764 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.700).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.



### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

#### Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

**Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2022: 35% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 2.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Tiền mặt	9.535.921.000	14.087.199.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.874.768.899	19.930.614.091
	<u>56.410.689.899</u>	<u>34.017.813.791</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.320.000.000.000	2.320.000.000.000	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.600.879.057)	24.108.379.057	(20.248.379.057)
	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.600.879.057)</u>	<u>24.108.379.057</u>	<u>(20.248.379.057)</u>

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.108.379.057</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.200.879.057	2.848.379.057
	<u>19.600.879.057</u>	<u>20.248.379.057</u>

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 38)	674.730.511	777.311.258
Phải thu từ các bên thứ ba	406.685.159.951	319.720.419.877
	<u>407.359.890.462</u>	<u>320.497.731.135</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay khách hàng	257.622.204	257.622.204
	<u>257.622.204</u>	<u>257.622.204</u>

## 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	90.178.591.772	54.984.580.814
Phải thu thuế hộ cá nhân kinh doanh từ khách hàng	7.159.353.170	-
Phải thu người lao động	15.128.268.424	15.756.494.986
Phải thu khác	18.024.416.521	10.676.020.227
	<u>130.490.629.887</u>	<u>81.417.096.027</u>

## 9 NỢ XẤU

	30.06.2023		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	87.713.026.771	47.409.450.346	(40.303.576.425)
	<u>87.713.026.771</u>	<u>47.409.450.346</u>	<u>(40.303.576.425)</u>
	31.12.2022		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	79.342.361.904	38.707.014.425	(40.635.347.479)
	<u>79.342.361.904</u>	<u>38.707.014.425</u>	<u>(40.635.347.479)</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2023 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ
Số dư đầu năm	40.635.347.479	49.257.087.303
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(331.771.054)	(5.767.496.131)
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.854.243.693)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.303.576.425</u>	<u>40.635.347.479</u>

## 10 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	110.386.787.394	-	176.818.014.490	-
Nguyên liệu, vật liệu	781.369.125.888	-	665.502.268.079	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.937.472.719	-	71.622.857.577	-
Thành phẩm	433.056.490.566	(838.865.655)	304.758.756.394	(1.079.381.315)
Hàng hóa	52.913.085.271	-	33.211.403.913	-
	<u>1.490.662.961.838</u>	<u>(838.865.655)</u>	<u>1.251.913.300.453</u>	<u>(1.079.381.315)</u>



## 10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2023 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ
Số dư đầu năm	1.079.381.315	1.357.913.392
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(240.515.660)	(278.532.077)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>838.865.655</u>	<u>1.079.381.315</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	5.576.345.645	2.200.784.543
Chi phí khác	4.742.541.822	10.200.723.416
	<u>10.318.887.467</u>	<u>12.401.507.959</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Công cụ dụng cụ	11.730.991.435	9.960.136.919
Chi phí khác	29.258.419.246	24.634.832.124
	<u>40.989.410.681</u>	<u>34.594.969.043</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2023 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ
Số dư đầu năm	34.594.969.043	15.525.924.704
Tăng trong kỳ/năm	18.180.973.876	32.829.446.160
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.786.532.238)	(13.760.401.821)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.989.410.681</u>	<u>34.594.969.043</u>

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.041.879.162	31.728.740.130	(30.880.855.667)	5.889.763.625
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	42.009.623.566	(42.009.623.566)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.266.497.681	(10.266.497.681)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.678.129.908	55.872.868.464	(58.752.133.186)	9.798.865.186
Thuế thu nhập cá nhân	12.069.460.922	31.460.127.615	(42.047.168.386)	1.482.420.151
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.239.695.183	(2.765.383.687)	2.474.311.496
Các loại thuế khác	7.246.737.799	9.330.122.512	(11.925.760.650)	4.651.099.661
	<u>37.036.207.791</u>	<u>185.907.675.151</u>	<u>(198.647.422.823)</u>	<u>24.296.460.119</u>
Trong đó:				
Thuế phải thu	-			-
Thuế phải nộp	37.036.207.791			24.296.460.119

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	578.613.089.225	682.541.039.515	139.507.907.276	81.140.453.544	1.481.802.489.560
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	2.743.791.939	41.281.969.970	1.864.465.552	1.221.529.818	47.111.757.279
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(8.531.138.859)	-	-	-	(8.531.138.859)
Thanh lý	-	-	(1.713.127.130)	-	(1.713.127.130)
Xóa sổ	-	-	-	(85.638.182)	(85.638.182)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	572.825.742.305	723.823.009.485	139.659.245.698	82.276.345.180	1.518.584.342.668
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	289.824.233.234	429.607.263.118	105.833.122.063	70.962.994.218	896.227.612.633
Khấu hao trong kỳ/năm	12.266.130.701	23.900.242.993	3.922.226.809	1.608.941.096	41.697.541.599
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(7.352.933.895)	-	-	-	(7.352.933.895)
Thanh lý	-	-	(1.673.532.564)	-	(1.673.532.564)
Xóa sổ	-	-	-	(70.311.752)	(70.311.752)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	294.737.430.040	453.507.506.111	108.081.816.308	72.501.623.562	928.828.376.021
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	288.788.855.991	252.933.776.397	33.674.785.213	10.177.459.326	585.574.876.927
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	278.088.312.265	270.315.503.374	31.577.429.390	9.774.721.618	589.755.966.647

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2023 là 381.870.937.024 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 360.830.354.698 đồng Việt Nam).

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	88.310.158.166	143.438.814.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(5.189.553.965)	(13.800.961.500)	-	(18.990.515.465)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>83.120.604.201</u>	<u>129.637.853.493</u>	<u>21.030.169.027</u>	<u>233.788.626.721</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	-	32.766.612.466	18.200.317.573	50.966.930.039
Khấu hao trong kỳ/năm	-	1.427.505.270	488.142.065	1.915.647.335
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	-	(2.304.039.076)	-	(2.304.039.076)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	-	<u>31.890.078.660</u>	<u>18.688.459.638</u>	<u>50.578.538.298</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	<u>88.310.158.166</u>	<u>110.672.202.527</u>	<u>2.829.851.454</u>	<u>201.812.212.147</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>83.120.604.201</u>	<u>97.747.774.833</u>	<u>2.341.709.389</u>	<u>183.210.088.423</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 16.285.369.257 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.241.274.257 đồng Việt Nam).

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	17.304.956.819
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	8.531.138.859
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	<u>18.990.515.465</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>44.826.611.143</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	2.995.974.939
Khấu hao trong kỳ/năm	288.467.700
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	7.352.933.895
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	<u>2.304.039.076</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>12.941.415.610</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	<u>14.308.981.880</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>31.885.195.533</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 921.497.780 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 232.067.069 đồng Việt Nam).

**15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023. Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS là các công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các chuẩn mực định giá quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

**16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Xây dựng văn phòng IC, IA, LG	1.325.656.349	-
Cải tạo, sửa chữa khác	3.430.705.962	3.949.522.139
Mua máy móc, thiết bị	32.626.309.823	32.006.271.272
Dự án sản phẩm REB	3.143.357.535	3.143.357.535
Dự án sản phẩm CTP	-	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	-	1.293.522.895
Dự án sản phẩm LUS	4.846.830.502	1.722.095.670
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	257.356.872.242	46.805.512.282
	<u>306.203.681.187</u>	<u>92.596.259.917</u>

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2023 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ
Số dư đầu năm	92.596.259.917	69.507.677.936
Mua sắm	287.712.010.995	150.100.167.202
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(47.111.757.279)	(105.713.348.334)
Chuyển sang chi phí trả trước	(7.079.124.625)	(9.153.400.385)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(19.913.707.821)	(12.144.836.502)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>306.203.681.187</u>	<u>92.596.259.917</u>

**17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.924.626.295	79.224.066.675
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>16.184.925.259</u>	<u>15.844.813.335</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

**17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)**

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2023 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ
Số dư đầu năm	15.844.813.335	17.534.939.531
Trích/ (Hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	344.017.603	(1.646.891.427)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(3.905.679)	(43.234.769)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.184.925.259</u>	<u>15.844.813.335</u>

**18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	3.215.740.151	3.215.740.151	-	-
Bên thứ ba (*)	<u>298.314.527.137</u>	<u>298.314.527.137</u>	<u>364.379.191.011</u>	<u>364.379.191.011</u>
	<u>301.530.267.288</u>	<u>301.530.267.288</u>	<u>364.379.191.011</u>	<u>364.379.191.011</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	10.782.002.438	64.276.216.447
Nomura Trading Co., Ltd	101.815.300.000	56.688.597.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Lãi vay phải trả	530.886.534	109.623.323
Chiết khấu thanh toán	3.113.305.281	4.520.921.880
Các chi phí phải trả khác	<u>11.998.793.497</u>	<u>19.733.844.584</u>
	<u>15.642.985.312</u>	<u>24.364.389.787</u>

**20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	<u>44.434.641.911</u>	<u>34.043.466.112</u>

## 21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Kinh phí công đoàn	597.924.355	557.184.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	868.855.777	1.287.335.621
	<u>1.466.780.132</u>	<u>1.844.519.967</u>

## 22 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	621.234.722.338	621.234.722.338	114.723.409.074	114.723.409.074
	<u>621.234.722.338</u>	<u>621.234.722.338</u>	<u>114.723.409.074</u>	<u>114.723.409.074</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2023 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2023 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	114.723.409.074	1.025.415.011.142	(518.903.697.878)	621.234.722.338
	<u>114.723.409.074</u>	<u>1.025.415.011.142</u>	<u>(518.903.697.878)</u>	<u>621.234.722.338</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,46% đến 0,58% một tháng (năm 2022: 0,27% đến 0,58% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	4.117.498.016	8.518.827.326	7.600.640.034	20.236.965.376
Trích quỹ trong kỳ/năm	29.653.639.382	-	2.000.000.000	31.653.639.382
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(634.843.082)	-	(634.843.082)
Sử dụng quỹ	(9.558.483.259)	-	(604.651.378)	(10.163.134.637)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.212.654.139</u>	<u>7.883.984.244</u>	<u>8.995.988.656</u>	<u>41.092.627.039</u>

## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	31.302.591.613	27.524.657.902	58.827.249.515
Trích dự phòng trong kỳ/năm	1.968.845.076	741.555.134	2.710.400.210
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(342.812.196)	(342.812.196)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.271.436.689</u>	<u>27.923.400.840</u>	<u>61.194.837.529</u>

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	6.285.647.605
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	<u>(1.169.635.066)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.116.012.539</u>

568  
GT  
PHẢI  
TRẢ  
GIAN  
TP.C



## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.668.641.014.030</b>	<b>807.129.425.636</b>	<b>3.790.010.097.666</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	988.454.646.072	988.454.646.072
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	290.291.885.752	(290.291.885.752)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.316.591.781)	(23.316.591.781)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.958.932.899.782</b>	<b>1.018.364.345.675</b>	<b>4.291.536.903.457</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	624.298.880.512	624.298.880.512
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	499.189.758.190	(499.189.758.190)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(29.653.639.382)	(29.653.639.382)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>2.458.122.657.972</b>	<b>654.208.580.115</b>	<b>4.426.570.896.087</b>

## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	30.06.2023		31.12.2022	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng. Ngày 19 tháng 05 năm 2023, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2022.

## Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 29.653.639.382 đồng, chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2022 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

	30.06.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ (USD)	229.560	127.152
Euro (EUR)	2.660	796
Yên (JPY)	284.300	28.523

## Nợ khó đòi đã xử lý

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	8.470.093.749	8.501.993.749

1801  
NG T  
CỔ P  
H  
NINH

## 28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.178.869.274.806	1.145.278.780.567	2.436.364.822.001	2.172.225.258.423
Doanh thu bán hàng hóa	104.484.473.502	99.450.317.154	229.966.850.415	253.379.075.875
Doanh thu khác	563.011.333	526.955.510	1.011.707.739	1.130.163.557
	<u>1.283.916.759.641</u>	<u>1.245.256.053.231</u>	<u>2.667.343.380.155</u>	<u>2.426.734.497.855</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	130.997.680.968	125.682.229.726	285.365.803.418	241.196.800.808
Hàng bán bị trả lại	269.163.274	306.818.870	769.633.974	1.495.305.906
	<u>131.266.844.242</u>	<u>125.989.048.596</u>	<u>286.135.437.392</u>	<u>242.692.106.714</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.152.649.915.399</u>	<u>1.119.267.004.635</u>	<u>2.381.207.942.763</u>	<u>2.184.042.391.141</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.049.805.130.494	1.019.746.847.091	2.153.568.129.526	1.931.487.498.553
Doanh thu bán hàng hóa	102.281.773.572	98.993.202.034	226.628.105.498	251.424.729.031
Doanh thu khác	563.011.333	526.955.510	1.011.707.739	1.130.163.557

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 32.895.305.622 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 57.371.590.795 đồng).

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	500.166.041.724	474.671.712.166	998.579.747.727	890.655.663.879
Giá vốn của hàng hóa đã bán	91.072.021.397	91.297.176.242	207.070.969.340	235.455.197.594
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(240.515.660)	(416.402.138)	(240.515.660)	(416.402.138)
	<u>590.997.547.461</u>	<u>565.552.486.270</u>	<u>1.205.410.201.407</u>	<u>1.125.694.459.335</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Lãi tiền gửi	54.437.550.399	31.850.065.363	100.629.101.771	59.429.458.395
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.317.608.168	1.315.105.350	9.850.698.324	3.734.398.900
	<u>57.755.158.567</u>	<u>33.165.170.713</u>	<u>110.479.800.095</u>	<u>63.163.857.295</u>

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Chi phí lãi vay	7.068.722.002	5.072.398.985	11.535.018.457	7.485.532.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá	867.784.110	1.666.839.771	3.172.949.775	2.345.383.180
Chiết khấu thanh toán	12.034.161.406	17.119.986.930	25.240.090.792	35.774.885.573
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	105.000.000	214.933.628	(647.500.000)	320.187.988
Chi phí tài chính khác	10.643.325	10.643.325	54.359.682	54.359.682
	<u>20.086.310.843</u>	<u>24.084.802.639</u>	<u>39.354.918.706</u>	<u>45.980.348.991</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Chi phí nhân viên	126.721.025.852	123.194.926.214	240.679.023.593	230.606.858.576
Chi phí quảng cáo	31.742.614.245	36.781.989.984	42.627.684.624	46.104.971.170
Các chi phí khác	80.669.813.247	74.230.341.390	143.676.836.490	123.686.118.072
	<u>239.133.453.344</u>	<u>234.207.257.588</u>	<u>426.983.544.707</u>	<u>400.397.947.818</u>

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Chi phí nhân viên	50.285.942.762	48.103.751.869	97.395.710.833	88.208.942.421
Các chi phí khác	19.070.964.868	16.000.345.213	40.478.369.923	37.034.488.177
	<u>69.356.907.630</u>	<u>64.104.097.082</u>	<u>137.874.080.756</u>	<u>125.243.430.598</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

## Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	450.169.979	1.651.545.285	450.169.979	2.562.059.676
Thu nhập nhận hỗ trợ từ Taisho	-	4.215.538.818	-	4.215.538.818
Thu dịch vụ nghiên cứu	53.485.988	-	207.457.537	-
Thu nhập khác	404.867.350	511.277.122	776.527.030	839.597.460
	<u>908.523.317</u>	<u>6.378.361.225</u>	<u>1.434.154.546</u>	<u>7.617.195.954</u>

## Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Chi phí khấu hao	180.305.535	312.300.195	360.611.070	626.822.001
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	-	-	-	57.333.676
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Chi phí khác	2.360.704.238	932.042.329	3.306.903.706	1.383.527.688
	<u>2.541.009.773</u>	<u>10.244.342.524</u>	<u>3.667.514.776</u>	<u>11.067.683.365</u>

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.264.207.404.169	1.087.561.410.238
Chi phí nhân viên	493.025.877.268	463.764.003.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.736.567.416	39.926.030.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.596.105.524	119.264.273.679
Chi phí bằng tiền khác	125.967.367.966	104.634.760.111
	<u>2.049.533.322.343</u>	<u>1.815.150.478.077</u>

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	679.831.637.052	546.439.574.283
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	135.966.327.410	109.287.914.857
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.466.251.657	4.997.115.100
Ảnh hưởng của các khoản thiếu thuế năm trước	324.925.359	-
Thu nhập không chịu thuế	(2.942.258.514)	-
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh	(79.942.377.448)	(57.334.104.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>55.872.868.464</u>	<u>56.950.925.825</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(344.017.603)	(404.861.788)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	3.905.679	23.203.411
	<u>(340.111.924)</u>	<u>(381.658.377)</u>

**Thuế suất áp dụng**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

## 36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	624.298.880.512	489.870.306.835
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(19.728.966.415)	(15.696.109.205)
	<u>604.569.914.097</u>	<u>474.174.197.630</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.624	3.627

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ/năm 2023 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2023 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

36801  
 NG TY  
 PHẢI  
 ĐƯỢC  
 ẬU GIẢ  
 KIỂU -

## 37 CÁC KHOẢN CAM KẾT

## a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	1.430.287.427	3.554.218.570

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê đất	
	30.06.2023	31.12.2022
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	7.076.437.142
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	111.605.124.295	115.162.999.634
	<u>146.987.310.005</u>	<u>150.545.185.344</u>

## b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2023	31.12.2022
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	124.532.572.810	126.365.032.147
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	185.674.118.777	407.802.027.692
	<u>310.206.691.587</u>	<u>534.167.059.839</u>

## 38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")  
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho  
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd  
 Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty liên quan của Taisho  
 Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	2.255.058.596	1.568.059.989
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	153.971.549	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	363.143.218	-
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	10.501.531.211	2.258.248.093
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	-	12.139.848
<b>Xuất tặng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	19.199.936	13.784.083
<b>Nhận hỗ trợ</b>		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	-	4.215.538.818
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	198.191.829.500	198.191.829.500
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	233.439.682.000	233.439.682.000

8001  
 CÔNG  
 CỔ P  
 DƯ  
 HẬU  
 KIẾU



## 38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2023 VNĐ	30.06.2022 VNĐ
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	450.000.000	300.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	315.000.000	210.000.000
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ nhiệm ngày 19.04.2023) kiêm Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 31.12.2022)	1.378.686.904	2.662.890.700
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 19.04.2023) kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 01.01.2023)	1.292.870.520	-
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	395.000.000	210.000.000
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc Điều hành)	2.398.804.000	2.442.055.442
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	405.000.000	405.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	345.000.000	315.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	1.606.010.836	1.519.489.047
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	1.580.546.836	1.475.195.000
Ông Trần Duy Hưng	Giám đốc tiếp thị (thuộc Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01.05.2023)	1.605.820.798	1.250.118.229
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Giám Đốc Tài chính (thuộc Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01.05.2023)	781.431.250	694.963.812
Bà Vũ Thị Hương Lan	Giám đốc Nhân sự (thuộc Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01.05.2023)	723.909.400	765.938.912
		<u>13.278.080.544</u>	<u>12.250.651.142</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2023 VNĐ	31.12.2022 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>674.730.511</u>	<u>777.311.258</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	<u>3.215.740.151</u>	<u>-</u>
<b>Khách hàng trả tiền trước</b>		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	<u>240.536.086</u>	<u>-</u>

## 39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

## (a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

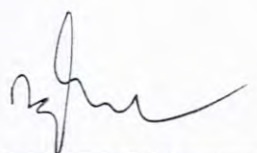
	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	530.843.397.572	319.608.477.533
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	47.111.757.279	8.245.320.769
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	7.079.124.625	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	8.531.138.859	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình sang bất động sản đầu tư	18.990.515.465	-
Lãi vay dự trả	530.886.534	249.007.260
Lãi tiền gửi dự thu	90.178.591.772	47.832.293.146

## (b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

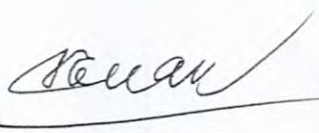
	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	355.362.465.955	107.486.686.533
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	670.052.545.187	694.658.332.059

## (c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	355.362.465.955	107.486.686.533
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	163.541.231.923	262.391.176.993




Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 07 năm 2023